

Thông báo về Phí khích lệ học tập giáo dục hỗ trợ đặc biệt

Đối với con em học sinh khuyết tật đang theo học các lớp học hỗ trợ đặc biệt tại các trường tiểu học và trung học cơ sở ở thành phố Nagoya, có thể sử dụng chế độ “Phí khích lệ học tập giáo dục hỗ trợ đặc biệt” chu cấp chi phí đồ dùng học tập và chi phí bữa ăn tại trường theo thu nhập của hộ gia đình.

Đối tượng: Những trẻ thuộc bất kỳ mục nào từ 1 đến 3 sau đây

1. Con em học sinh trong lớp học hỗ trợ đặc biệt
2. Con em học sinh trong lớp học bình thường có kèm hướng dẫn đặc biệt (những em không tương ứng với mục 3). (Chỉ chu cấp phí đi lại (phí đi học).)
* Trong trường hợp đôi lúc đi đến trường hỗ trợ đặc biệt do tình thành lập cũng thuộc đối tượng áp dụng.
3. Những con em học sinh thuộc **mức độ khuyết tật quy định tại Mục 3 Điều 22 của Pháp lệnh Thi hành Luật Giáo dục trường học** (hãy xem chi tiết ở mặt sau) trong số con em học sinh trong các lớp học bình thường (bao gồm lớp học bình thường có kèm hướng dẫn đặc biệt).

Chi phí thuộc đối tượng hỗ trợ

| Phân loại | Trường tiểu học | Trường trung học cơ sở |
|--|--|--|
| (1) Chi phí bữa ăn tại trường | — | Chi phí thực tế × 1/2 |
| (2) Phí đi lại (phí đi học) | Chi phí thực tế (ghi chú 1) | Chi phí thực tế (ghi chú 1) |
| (3) Phí đi lại giao lưu học tập | Chi phí thực tế (ghi chú 1) | Chi phí thực tế (ghi chú 1) |
| (4) Phí tham quan du lịch phục vụ học tập | Chi phí thực tế × 1/2 (tối đa 10.790 yên) | Chi phí thực tế × 1/2 (tối đa 28.860 yên) |
| (5) Phí hoạt động ngoài trường (có ngủ lại đêm) | Chi phí thực tế × 1/2 (tối đa 5.765 yên) | Chi phí thực tế × 1/2 (tối đa 5.776 yên) |
| (6) Phí hoạt động ngoài trường (không có ngủ lại đêm) | Chi phí thực tế × 1/2 (tối đa 800 yên) | Chi phí thực tế × 1/2 (tối đa 1.155 yên) |
| (7) Phí mua đồ dùng học tập và đồ dùng đi học | 5.820 yên (ghi chú 2) | 11.370 yên (ghi chú 2) |
| (8) Chi phí đồ dùng học tập và đồ dùng đi học cho con em học sinh mới nhập học (chỉ dành cho học sinh năm thứ 1) | 28.530 yên (ghi chú 2) | 31.500 yên (ghi chú 2) |
| (9) Phí viễn thông học trực tuyến (chỉ áp dụng cho cấp độ chứng nhận I) | 7.000 yên (ghi chú 3) | 7.000 yên (ghi chú 3) |

Ghi chú 1: Đối với mục (2) và (3), trường hợp cấp độ chứng nhận là cấp độ thứ III thì sẽ là “Chi phí thực tế × 1/2”. Về nguyên tắc, phí đi lại trong trường hợp đi học là chi phí sử dụng phương tiện giao thông công cộng theo các tuyến đường và phương pháp thông thường tiết kiệm nhất. Trường hợp có những hoàn cảnh khác thì vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ghi chú 2: (7) và (8), Từ năm Reiwa 6 đã thay đổi thành khoản cấp tiền cố định. Không cần biên lai chứng nhận.

Ghi chú 3: Áp dụng cho các hộ gia đình có phát sinh phí internet, phí mua hoặc thuê mượn thiết bị truyền tin hiệu cho việc học tại nhà sử dụng các thiết bị như máy tính bảng của trường trẻ đang theo học. Từ năm Reiwa 8 đã thay đổi thành khoản cấp tiền cố định. Không cần biên lai chứng nhận.

Tiêu chuẩn tính toán và chi phí hỗ trợ của cấp độ chứng nhận

Cấp độ chứng nhận được xác định dựa vào tỷ lệ giữa mức thu nhập của hộ gia đình với mức nhu cầu tiêu chuẩn đảm bảo sinh hoạt, tùy vào cấp độ chứng nhận đó mà chi phí cũng như số tiền hỗ trợ sẽ khác nhau. Cấp độ chứng nhận sẽ được quyết định hàng năm.

| Cấp độ chứng nhận | Tiêu chuẩn tính toán | Chi phí thuộc đối tượng hỗ trợ |
|-------------------|--|--------------------------------|
| I | Mức thu nhập dưới 1,5 lần mức nhu cầu | (1)~(9) |
| II | Mức thu nhập từ 1,5 lần đến dưới 2,5 lần mức nhu cầu | (1)~(8) |
| III | Mức thu nhập từ 2,5 lần mức nhu cầu trở lên | (2) và (3) |

Ước tính cho cấp độ I và II (mức thu nhập dưới 2,5 lần mức nhu cầu tiêu chuẩn đảm bảo sinh hoạt)

Ước chừng mức thu nhập sau đây. Kể cả khi số lượng người trong hộ gia đình như nhau thì mức thu nhập cũng sẽ khác nhau tùy vào cấu trúc độ tuổi, v.v...

| Số người trong hộ gia đình | Hộ gia đình 2 người | Hộ gia đình 3 người | Hộ gia đình 4 người | Hộ gia đình 5 người | Hộ gia đình 6 người |
|---|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Mức thu nhập của hộ gia đình | 6.000.000 yên | 7.000.000 yên | 7.900.000 yên | 8.400.000 yên | 9.300.000 yên |
| (Thu nhập hàng năm của người làm công ăn lương) | (7.900.000 yên) | (9.000.000 yên) | (10.000.000 yên) | (10.500.000 yên) | (11.400.000 yên) |

Ngoài chế độ “Phí khích lệ học tập giáo dục hỗ trợ đặc biệt”, còn có chế độ “Hỗ trợ học tập” hỗ trợ chi phí ăn uống và chi phí đồ dùng học tập, v.v... cho những trẻ gặp khó khăn về kinh tế. Vì chế độ hỗ trợ học tập thoải mái hơn nên những ai đủ điều kiện nhận hỗ trợ học tập thì nên nộp đơn xin chế độ hỗ trợ học tập. Trường hợp đã được chứng nhận chế độ hỗ trợ học tập thì, về mặt nguyên tắc, ngoại trừ mục (3) Phí đi lại giao lưu học tập, tất cả những khoản phí khác sẽ được chu cấp.

Tiêu chuẩn đánh giá con em học sinh thuộc mức độ khuyết tật quy định tại Mục 3 Điều 22 của Pháp lệnh Thi hành Luật Giáo dục trường học (khoản số 3 trong mục “Đối tượng” ở trang trước) trong số con em học sinh trong các lớp học bình thường (bao gồm lớp học bình thường có kèm hướng dẫn đặc biệt)

| Phân loại | Mức độ khuyết tật (Tiêu chuẩn theo quy định tại Mục 3 Điều 22 của Pháp lệnh Thi hành Luật Giáo dục trường học) | Phương pháp đánh giá | Hồ sơ cần thiết |
|-------------------------|--|---|---|
| Trẻ khiếm thị | Trẻ có thị lực điều chỉnh cả hai mắt dưới 0,3 hoặc trẻ không thể hoặc <u>cực kỳ khó khăn</u> (*) trong việc nhận dạng các ký tự, hình vẽ thông thường, v.v... bằng thị giác ngay cả khi sử dụng kính lúp, v.v... trong số những trẻ bị rối loạn chức năng thị giác nghiêm trọng không phải thị lực * Phải cần một khoảng thời gian đáng kể để nhận biết các ký tự, hình vẽ thông thường, v.v... bằng thị giác, đồng thời cần sự hỗ trợ và quan tâm đặc biệt trong việc hướng dẫn tất cả các chương trình học, v.v... và cần hướng dẫn đặc biệt một cách có hệ thống và liên tục để cải thiện và khắc phục khuyết tật | Trẻ có cấp bậc của sổ tay người khuyết tật thể chất từ 2 trở lên hoặc trẻ có sổ tay người khuyết tật thể chất từ cấp bậc 3 đến 6 nhưng được bác sĩ chẩn đoán là đáp ứng các tiêu chí bên trái | ① Bản sao sổ tay người khuyết tật thể chất ② Giấy chứng nhận y tế của bác sĩ (theo mẫu quy định của thành phố Nagoya) (Mục số ② chỉ yêu cầu những trẻ có sổ tay người khuyết tật thể chất từ cấp bậc 3 đến 6) |
| Trẻ khiếm thính | Trẻ không thể hoặc cực kỳ khó hiểu giọng nói bình thường ngay cả khi sử dụng máy trợ thính hoặc cấy ghép ốc tai điện tử, v.v... trong những trẻ có mức độ thính lực của hai tai khoảng 60 decibel trở lên | | |
| Trẻ thiếu năng trí tuệ | 1. Trẻ chậm phát triển trí tuệ, khó giao tiếp với người khác và cần được hỗ trợ thường xuyên để sinh hoạt hàng ngày 2. Trẻ cực kỳ khó thích ứng với đời sống xã hội trong số những trẻ có mức độ chậm phát triển trí tuệ chưa đến mức 1 | Trẻ được xác định mức độ chăm sóc y tế trong sổ tay chăm sóc y tế và nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật ở mức A | Bản sao của sổ tay chăm sóc y tế và nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật |
| Trẻ khuyết tật thể chất | 1. Trẻ ở tình trạng bị khuyết tật thể chất đến mức độ không thể hoặc gặp khó khăn khi thực hiện các <u>động tác cơ bản</u> (*) <u>trong cuộc sống hàng ngày như đi lại và viết, v.v...</u> ngay cả khi sử dụng các thiết bị trợ giúp 2. Trẻ ở mức độ <u>cần được hướng dẫn, theo dõi y tế thường xuyên</u> (*) trong số những trẻ có tình trạng khuyết tật thể chất chưa đến mức 1 *1 Các động tác cơ bản trong cuộc sống hàng ngày là đi lại (không bao gồm trường hợp di chuyển bằng xe lăn), viết đến các động tác như ăn uống, thay quần áo, bài tiết..., các hoạt động học tập như vẽ, v.v... *2 Cần được hướng dẫn, theo dõi y tế thường xuyên có nghĩa là cần được theo dõi y tế thường xuyên trong một khoảng thời gian cụ thể, cần được hướng dẫn, tập luyện các bài tập vận động và động tác trong cuộc sống hàng ngày từ khi thức dậy đến khi đi ngủ | Trẻ có cấp bậc của sổ tay người khuyết tật thể chất từ 2 trở lên hoặc trẻ có sổ tay người khuyết tật thể chất từ cấp bậc 3 đến 6 nhưng được bác sĩ chẩn đoán là đáp ứng các tiêu chí bên trái | ① Bản sao sổ tay người khuyết tật thể chất ② Giấy chứng nhận y tế của bác sĩ (theo mẫu quy định của thành phố Nagoya) (Mục số ② chỉ yêu cầu những trẻ có sổ tay người khuyết tật thể chất từ cấp bậc 3 đến 6) |
| Trẻ dễ bị tổn thương | 1. Trẻ ở mức độ cần <u>điều trị y tế</u> (*) hoặc cần <u>thực hiện các chế độ giới hạn sinh hoạt</u> (*) liên quan do bệnh hô hấp, bệnh thận, bệnh thần kinh mãn tính, khối u ác tính và các bệnh khác tiếp diễn 2. Trẻ ở mức độ cần <u>thực hiện các chế độ giới hạn sinh hoạt</u> (*) liên quan do bị suy nhược cơ thể *1: Trẻ cần được chẩn đoán bệnh và điều trị bởi bác sĩ. Không bao gồm trường hợp uống thuốc hoặc tự tiêm, v.v... hàng ngày. *2: Trẻ bị hạn chế đáng kể về vận động và các hoạt động hàng ngày (đi bộ, tắm, đọc sách, học tập, v.v...) cũng như bị hạn chế đáng kể về chất lượng và số lượng thức ăn do bệnh tật | Trẻ được bác sĩ chẩn đoán là đáp ứng các tiêu chí ở bên trái | Giấy chứng nhận y tế của bác sĩ (theo mẫu quy định của thành phố Nagoya) |

* Đối với những trẻ có nhiều khuyết tật sẽ đánh giá khuyết tật nặng nhất.

[Thù tục]

- ★ Đối với con em học sinh trong các lớp học hỗ trợ đặc biệt và lớp học bình thường có kèm hướng dẫn đặc biệt, chúng tôi sẽ hướng dẫn đăng ký vào khoảng đầu tháng 6.
- ★ Trường hợp mong muốn được hưởng chu cấp đối với những con em học sinh khác thì vui lòng liên hệ với trường. Ngoài ra, trường hợp cần giấy chứng nhận y tế của bác sĩ thì hãy nhận các giấy tờ cần thiết tại trường và mang đến cơ sở y tế để xin giấy chứng nhận y tế.

Để biết thêm thông tin chi tiết về chế độ thi vui lòng liên hệ với trường đang theo học hoặc Phòng Giáo vụ - Ủy ban Giáo dục Thành phố Nagoya (TEL: 972-3217).